
Contents

Basic Pronunciation

The Alphabet

Vowels

Consonants

Tones

Basic Grammar

Basic structure

Plurals

Classifiers

Personal Pronouns

Sentence Patterns

Mình là ..

I am ..

A là của mình

A is mine

A là gì?

What is A?

Đây là A, đó là B

This is A, that is B

Cái này là A, cái đó là B

This one is A, that one is B

A là ai? B là của ai?

Who is A? Whose B ..?

A không phải là ..

A is not ..

A có phải là .. không?

Is A ..?

Thích A, không thích B

To like A, to not like B

Bạn có thích không?

Do you like?

Có A, không có B

to have A, to not have B

Bạn có A không?

Do you have A?

37

41

46

50

53

58

62

66

70

1

1

2

5

9

11

11

12

12

16

23

25

29

33

Bao nhiêu A? <i>How many A?</i>	75	Cùng / cùng với .. <i>In the same / together with</i>	113
Mình làm ở .. <i>I work at ..</i>	79	Mình đang ăn <i>I'm eating</i>	117
Cái nào? <i>Which one?</i>	83	Được / không được <i>Can / cannot</i>	121
Trong, trên, dưới <i>In, on, under</i>	87	Được không? <i>Can?</i>	125
Bạn có A nào không? <i>Do you have any A?</i>	92	Word list	129
A ở đâu? <i>Where is A?</i>	97		
Mấy cái A này .. <i>These A ..</i>	101		
A hoặc B / A hay B? <i>Either A or B / A or B?</i>	105		
Cái này hả? <i>This one right?</i>	109		

Tones

Vietnamese is a tonal language. There are 6 tones in Vietnamese, these being: **ngang**, **sắc**, **huyền**, **hỏi** **ngã**, **nặng**.



vi

SẮC - a **high**-rising tone, starts from a mid to mid-high level pitch, then rises sharply to a high level pitch (left to right)

NGANG - a **mid** level flat tone with no accent mark, ranges from mid to mid-high pitch

HỎI - a **mid** dipping-rising tone, starts around a mid level pitch, slightly falls, then quickly rises to a mid-high level pitch

NGÃ - same as 'hỏi' tone in Southern dialect

HUYỀN - a **low**-falling tone, starts from a mid to mid-low pitch, then slightly falls to a low level pitch (left to right)

NẶNG - a **low**-dropping tone, starts around the same level as 'huyền' tone, falls immediately to a low level pitch, then rises slightly before being cut off abruptly

In spoken Southern dialect, only 5 out of 6 tones are in use. Words with tone **ngã** are replaced with tone **hỏi** in speaking.

When speaking, make sure the tones only fall into 3 parts of the pitch range: **low**, **mid** and **high**.

Sắc **Ngang** **Hỏi** **Huyền** **Nặng**

High-
rising

Mid-
level

Mid-
dipping
rising

Low-
falling

Low-
dropping
rising

HIGH

MID

LOW

Basic Pattern 1

Mình là ..

I am ..

PATTERN

Mình là John

I am John

Subject -- **là** -- noun

Là is an equivalent of the verb 'to be' in English. However, unlike English, Vietnamese verbs such as **là** can be used in the same form regardless of the pronouns and tenses. This means that other 'to be' forms such as *-am/is/are/was/were* are represented using the same word **là**.

Mình là John *I am John*

Anh là John *He is John*

Họ là giáo viên *They are teachers*

Là only precedes nouns or noun phrases, but not adjectives. Phrases with adjectives, e.g. "It's beautiful", do not require the verb 'to be'.

It is usually used to denote identity and profession but often omitted in some phrases, such as name introduction in "My name is...".

EXAMPLES



1. **Mình tên (là)**¹ John

My name is John

2. **Mình là** người Mỹ

I am American

3. **Anh là** lập trình viên

He is a programmer

4. **Cố là** người Anh

She is British

tên

name

lập trình viên

programmer

¹ Là is optional in introducing name

người Mỹ *American (nationality)*
người Anh *British (nationality)*

Note: Generally, when referring to a country, you can use the country name alone or place the word 'nước' before the name. You can also use the word 'người' to talk about nationality or people, or use 'tiếng' to talk about the language.

nước Việt Nam = Vietnam, as a country
người Việt Nam = Vietnamese people
tiếng Việt = Vietnamese language

PRACTICE

người Úc *Australian (nationality)*
người Ý *Italian (nationality)*
giáo viên *teacher*
đầu bếp *chef*

Say the following in Vietnamese:

1. I am Australian
2. I am a teacher

3. He is a chef
4. She is Italian

ANSWERS

1. Mình **là** người Úc
I am Australian
2. Mình **là** giáo viên
I am a teacher
3. Anh **là** đầu bếp
He is a chef
4. Cô **là** người Ý
She is Italian